

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG SƠN
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2022/HS-ST

Ngày 11/8/2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Nghĩ;

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Đặng Ngọc Thập
- Ông Nguyễn Đình Tuấn

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Danh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Ông Võ Xuân Tuấn- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 09/2022/HSST ngày 04 tháng 7 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 11/2022/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 7 năm 2022; đối với bị cáo:

Võ Thị L(tên khác: **Võ Thị L**) sinh ngày 10 tháng 10 năm 1960;
Nơi đăng ký hộ khẩu và thường trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Q;

Nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ S, sinh năm 1930(đã chết) và bà Trần Thị P, sinh năm 1931; Bị cáo sống như vợ chồng với ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Q; bị cáo có 01 con, sinh năm 1990;

Tiền sự: không;

Tiền án:

1. Ngày 26/9/2017, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q tuyên án bị cáo 03 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản”;

2. Ngày 16/5/2018, Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Q tuyên án bị cáo 15 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản”;

3. Ngày 12/10/2018, Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Q tuyên án bị cáo 09 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản” và tổng hợp hình phạt thành 24 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản” .

Nhân thân:

1. Ngày 05/4/1979, UBND tỉnh Q- Đ ra quyết định đưa bị cáo đi tập trung cải tạo về hành vi: “ Trộm cắp tài sản công dân”

2. Ngày 20/10/1982, UBND tỉnh Q- Đ ra quyết định đưa bị cáo tập trung cải tạo về hành vi: “ Giả danh công an”

3. Ngày 12/7/ 2007, Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Q tuyên án bị cáo 06 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản”

4. Ngày 05/7/2013, Công an thị trấn V, thị xã Đ, tỉnh Q xử phạt vi phạm hành chính bị cáo về hành vi: “ Trộm cắp tài sản” với số tiền 2.000.000 đồng về hành vi “ Trộm cắp tài sản”

5. Ngày 30/9/2013, Công an phường A, thành phố T, tỉnh Q xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “ Trộm cắp tài sản” với số tiền: 1.500.000 đồng.

Bị hại: Chị Cao Thị T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Q; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1966; trú tại Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Q; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng sáng ngày 23/02/2022, bị cáo Võ Thị L, điều khiển xe mô tô biển số kiểm soát 92N2- 4726, đi từ nhà bị cáo đến chợ T(thôn T, xã Q, huyện N, tỉnh Q). Khi bị cáo đến chợ T, bị cáo nhìn thấy tiệm tạp hóa của chị Cao Thị T, không có người trông coi, nên bị cáo nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. Bị cáo vào bên trong tiệm tạp hóa của Cao Thị T và mở ngăn kéo tủ lấy tiền cho vào túi áo ấm đang mặc trên người. Lấy tiền xong, bị cáo điều khiển mô tô chạy về nhà, khi đến chợ T, xã Q, huyện N bị cáo rẽ vào chợ T để đếm tiền. Bị cáo xác định được số tiền bị cáo trộm cắp là: 4.700.000 đồng, sau đó bị cáo điều khiển xe về lại nhà bị cáo. Công an huyện N quá trình điều tra và tiến hành truy nã bị cáo.

Ngày 24/02/2022 công an xã Q, huyện N triệu tập bị cáo làm việc, bị cáo Võ Thị L khai nhận toàn bộ hành vi trộm cắp của mình và nộp lại số tiền trộm cắp cho người bị hại: 4.700.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quan điểm đã truy tố tại Cáo trạng số 12/CT-VKSNS ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện N đối với bị cáo Võ Thị L đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo đã phạm tội: “Trộm cắp tài sản” . Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng xem xét với bị cáo điểm g, khoản 2, Điều 173; xem xét cho bị cáo hưởng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; chưa gây thiệt hại lớn; bị cáo trên 60 tuổi; người bị hại bãi nại bị cáo để áp dụng điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015(sửa đổi, bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo từ 15 tháng đến 18 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:

Kiểm sát viên cho rằng quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện N đã thu và trả cho chị Cao Thị T số tiền: 4.700.000 đồng, chị T không có đề nghị gì, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự tuyên tiêu hủy: 01(một) mũ bảo hiểm lưỡi trai màu xanh đỏ; 01(một) cái áo ấm dài tay màu kem;

Đối với xe máy BKS 92N2-4726 bị cáo khai xe của ông Nguyễn Ngọc L chồng bị cáo, bị cáo lấy xe đi ông L không biết. Hội đồng xét xử yêu cầu ông L xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy và xác định xe đứng tên người khác. Ông L không có tài liệu, chứng cứ chứng minh xe ông đang quản lý hợp pháp. Tại phiên tòa, ông L khai ông không mua xe của người khác không phải do người đứng tên đăng ký. Nhưng ông Nguyễn Ngọc L không nhớ mua lại của ai, mua năm nào, ông không xuất trình giấy mua bán. Do đó, Kiểm sát viên đề nghị tạm giữ xe và giấy tờ xe chuyển cho Công an huyện N. Nếu ông Nguyễn Ngọc L chứng minh sở hữu hợp pháp, thì trả lại cho ông L. Nếu ông L không có căn cứ hợp pháp thì Công an huyện N xử lý xe theo quy định của pháp luật.

Lưu giữ kèm theo hồ sơ vụ án: 01 USB có 1 đoạn trích xuất camera tại nhà chị Cao Thị T;

Tại phiên tòa, bị cáo Võ Thị L tự bào chữa thống nhất đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; bị cáo nói lời sau cùng xin giảm nhẹ hình phạt.

Chị Cao Thị T là người bị hại thống nhất về hình phạt luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Chị T đã nhận đủ số tiền: 4.700.000 đồng, không yêu cầu về dân sự, bãi nại cho bị cáo vì bị cáo đã lớn tuổi .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc L tranh luận cho rằng việc bị cáo lấy xe đi trộm cắp ông không biết. Xe BKS 92N2- 4726 Giấy tờ xe đứng tên của ông Nguyễn Thanh S, trú tại: Thôn 2, xã T, T, tỉnh Q. Nhưng ông mua xe của con ông S, nhưng không nhớ họ và tên người bán, năm nào. Ngoài Giấy đăng ký mô tô, xe máy do ông Nguyễn Thanh S đứng tên, ông không có giấy tờ gì. Ông cho rằng Hội đồng xét xử tuyên như thế nào ông chịu như thế đó, ông không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa bị cáo Võ Thị L và ông Nguyễn Ngọc L khai, họ chung sống từ năm 1989 đến nay không có đăng ký kết hôn. Bị cáo và ông L có 02 người con, 01 đã chết, 01 còn sống. Hai người con kia là con riêng của ông L với vợ trước. Địa chỉ nơi ở của bị cáo và ông L từ xã Đ, nay đổi thành xã P. Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị sửa đổi lai lịch và nhân thân của bị cáo có phù hợp, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên nhân thân, lai lịch bị cáo.

[2] Trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý

kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

Về nội dung:

[3] Căn cứ tài liệu chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra, qua tranh tụng và tranh luận tại phiên tòa bị cáo Võ Thị L khai nhận ngày 23/02/2022, bị cáo đã dùng xe mô tô BKS 92- 4726 đi đến chợ T, khi bị cáo đi ngang qua tạp hóa của chị Cao Thị T, không có ai trông coi, bị cáo vào mở ngăn kéo tủ trộm cắp số tiền: 4.700.000 đồng. Lời nhận tội của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố, tranh luận tại phiên tòa phù với hình ảnh trích xuất từ camera.

Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất đề nghị của Kiểm sát viên tuyên bố bị cáo Võ Thị L đã phạm tội: “Trộm cắp tài sản” quy định tại Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015(sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Trước đó, bị cáo có tiền án và tái phạm:

Ngày 26/9/2017 bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Q xử phạt 03 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản”;

Ngày 16/5/2018, bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Q xử phạt 15 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản”;

Ngày 12/10/2018 bị cáo bị Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Q xử phạt 09 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản” và tổng hợp hình phạt thành 24 tháng tù về tội: “ Trộm cắp tài sản”.

Hội đồng xét xử thống nhất đề nghị của Kiểm sát viên, bị cáo đã tái phạm nguy hiểm, theo điểm g, khoản 2, Điều 173 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[4] Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, áp dụng hình phạt đối với bị cáo:

Hội đồng xét xử thống nhất đề nghị của Kiểm sát viên, xác định các bị cáo không có tình tiết tăng nặng, bị cáo có tình tiết giảm nhẹ là quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa thành khẩn khai báo; gây thiệt hại không lớn; bị cáo trên 60 tuổi, người bị hại xin bãi nại. Căn cứ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, Kiểm sát viên đề nghị mức hình phạt là phù hợp. Tuy nhiên, Hội đồng xử nhận thấy, tại phiên tòa bị cáo không thật sự ăn năn hối cải, bị cáo có nhân thân xấu, nên không áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự để xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Việc xử bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt sẽ không có tác dụng giáo dục, răn đe bị cáo và ảnh hưởng xấu đến công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

Hội đồng xét xử áp điểm g, khoản 2, Điều 173; Điều 50; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 101 của Bộ luật hình sự năm 2015(sửa đổi bổ sung năm 2017) xử phạt bị cáo hình phạt bằng mức thấp nhất của khung hình phạt là 24 tháng tù;

[5] *Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:*

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; Hội đồng xét xử thống nhất đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật:

Hội đồng xét xử không xem xét về trách nhiệm dân sự của bị cáo.

Tuyên tiêu hủy: 01(một) mũ bảo hiểm lưỡi trai màu xanh đỏ; 01 (một) cái áo ấm dài tay màu kem;

Tạm giữ xe và Giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy BKS 92N2- 4726 chuyển cho Công an huyện N, tỉnh Q. Nếu ông Nguyễn Ngọc L chứng minh sở hữu, quản lý hợp pháp xe, thì trả lại cho ông L. Ông Nguyễn Ngọc L không có căn cứ quyền sở hữu, quản lý hợp pháp thì Công an huyện N xử lý xe theo quy định của pháp luật.

Lưu giữ kèm theo hồ sơ vụ án: 01 USB có 1 đoạn trích xuất camera tại nhà chị Cao Thị T;

[6] *Về án phí*: Căn cứ Điều 23 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Bị cáo Võ Thị L phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật số tiền mỗi bị cáo là: 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm g, khoản 2 Điều 173; Điều 50; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 101 của Bộ luật hình sự năm 2015(sửa đổi, bổ sung năm 2017); căn cứ Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. Tuyên bố: Bị cáo Võ Thị L phạm tội : “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm g, khoản 2, Điều 173 của Bộ luật hình sự năm 2015(sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Võ Thị L hình phạt: 02(hai) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam: 12/6/2022.

2. Xử lý vật chứng:

- Tuyên tiêu hủy: 01(một) mũ bảo hiểm lưỡi trai màu xanh đỏ; 01 (một) cái áo ấm dài tay màu kem(đang lưu giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N).

- Tiếp tục tạm giữ xe và Giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy BKS 92N2- 4726. Chi cục Thi hành án dân sự huyện N có trách nhiệm chuyển cho Công an huyện N, tỉnh Q xe máy và Giấy đăng ký xe BKS N2-4726. Nếu ông Nguyễn Ngọc L chứng minh quyền sở hữu, quản lý hợp pháp xe, thì trả lại cho ông. Ông Nguyễn Ngọc L không có căn cứ quyền sở hữu hợp pháp thì Công an huyện N xử lý xe theo quy định của pháp luật.

- Lưu giữ kèm theo hồ sơ vụ án: 01USB có 1 đoạn trích xuất camera tại nhà chị Cao Thị T đang kèm theo hồ sơ);

3. Án phí sơ thẩm hình sự: Buộc bị cáo Võ Thị L phải chịu án phí số tiền: 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Q;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Cơ quan CSĐT CA huyện N;
- Sở Tư pháp tỉnh Q;
- Bị cáo, người TGTT khác;
- UBND xã Đ, thành phố T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Lê Nghi